

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10-11
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12-32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 5800408245, đăng ký lần đầu ngày 05/01/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 12/08/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 31 Ngô Văn Sở, phường 9, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng .

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Thành Trung	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08/01/2015
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
Ông Nguyễn Văn Việt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02/05/2012
		Miễn nhiệm ngày 08/01/2015
Ông Phạm Hoàng Long	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02/05/2012
		Miễn nhiệm ngày 31/01/2015
Ông Nghiêm Văn Thắng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05/04/2015
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
Bà Doãn Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
Ông Nguyễn Hữu Thụy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/04/2015

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Thụy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/01/2016
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2015
Ông Phạm Hoàng Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2014
		Miễn nhiệm ngày 26/01/2015
Bà Doãn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012
Ông Phạm Văn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012
Bà Phan Thị Cúc Hương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012

Các thành viên Ban Kiểm soát gồm:

Ông Trần Việt Thắng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
Ông Trần Công Hiệu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/05/2013
		Miễn nhiệm ngày 12/05/2015
Bà Nguyễn Thị Anh Xuân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/10/2013
		Miễn nhiệm ngày 12/05/2015
Bà Đinh Thị Mộng Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/05/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Lâm Đồng, ngày 21 tháng 03 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thụy

Số: 1378 /BCKT-TC/NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo Tài chính năm 2015
của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng*

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng lập ngày 21/03/2016 từ trang 6 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**



Ngô Quang Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
0448-2014-126-1
Hà nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

A blue ink signature of Phạm Thị Hường.

Phạm Thị Hường
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
0161-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		139.941.233.806	113.281.445.591
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	21.893.984.784	38.606.640.965
1. Tiền	111		393.984.784	4.606.640.965
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.500.000.000	34.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.679.168.102	29.690.420.432
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	56.233.003.207	7.537.615.075
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2.828.264.829	946.760.663
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	-	13.364.772.790
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	15.617.900.066	7.841.271.904
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	43.361.713.757	44.964.384.194
1. Hàng tồn kho	141		43.361.713.757	44.964.384.194
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.367.163	20.000.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	6.367.163	20.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.498.401.618	48.054.675.538
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
II. Tài sản cố định	220		15.828.247.312	18.445.460.739
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	15.589.280.437	18.445.460.739
- Nguyên giá	222		46.500.770.272	45.371.606.633
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(30.911.489.835)	(26.926.145.894)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	238.966.875	-
- Nguyên giá	228		281.137.500	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(42.170.625)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	3.805.757.937	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.805.757.937	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	17.822.000.000	29.609.214.799
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.822.000.000	30.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(390.785.201)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		42.396.369	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	42.396.369	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		177.439.635.424	161.336.121.129

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		32.374.603.295	35.471.544.173
I. Nợ ngắn hạn	310		32.174.603.295	35.144.844.173
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	3.354.956.641	4.513.497.457
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.113.747.930	188.097.325
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	18.300.745.395	15.382.979.084
4. Phải trả người lao động	314		6.219.265.651	8.969.363.263
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.293.619.000	1.217.169.699
7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	90.952.877	97.846.866
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	187.500.000	3.887.214.678
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		613.815.801	888.675.801
II. Nợ dài hạn	330		200.000.000	326.700.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	200.000.000	326.700.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		145.065.032.129	125.864.576.956
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	145.065.032.129	125.864.576.956
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.214.180.000	108.013.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.214.180.000	108.013.390.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.335.990.805	3.217.529.348
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		13.514.861.324	14.633.657.608
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		85.972.744	-
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		13.428.888.580	14.633.657.608
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		177.439.635.424	161.336.121.129

Lâm Đồng, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú



Phan Thị Cúc Hương



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Thụy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2015

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Mã số</u>	<u>Thuyết</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Đơn vị tính: đồng</u> <u>Năm 2014</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	126.227.381.890	144.519.869.263
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	14.161.826.587	14.683.666.760
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		112.065.555.303	129.836.202.503
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	75.924.486.856	80.958.020.571
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.141.068.447	48.878.181.932
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	6.390.130.932	8.510.340.229
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3.034.931.842	3.925.923.070
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		89.213.252	1.571.507.259
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	5.849.775.667	23.785.743.183
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	10.530.717.315	6.808.929.433
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.115.774.555	22.867.926.475
11. Thu nhập khác	31	VII.6	145.080.568	1.412.129.908
12. Chi phí khác	32	VII.7	122.373.778	112.027.470
13. Lợi nhuận khác	40		22.706.790	1.300.102.438
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.138.481.345	24.168.028.913
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.938.026.172	4.268.487.597
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		19.200.455.173	19.899.541.316

Lâm Đồng, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Phan Anh Tú

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Thụy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	23.138.481.345	24.168.028.913
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.313.114.566	3.440.004.852
- Các khoản dự phòng	03		376.126.451
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(450.743)	20.442.215
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.574.612.224)	(1.543.900.816)
- Chi phí lãi vay	06	89.213.252	1.571.507.259
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.965.746.196	28.032.208.874
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(58.353.520.460)	11.269.448.487
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.602.670.437	(12.172.716.910)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	284.583.522	13.120.958.611
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(28.763.532)	467.313.835
- Tiền lãi vay đã trả	14	(89.213.252)	(1.571.507.259)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.218.275.894)	(5.482.637.951)
- Thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11.700.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(274.860.000)	(407.645.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(36.111.632.983)	33.267.122.187
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các	21	(5.501.659.076)	(13.786.893.822)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	123.417.456	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(126.616.369.900)	(132.473.463.784)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	139.981.142.690	119.108.690.994
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.836.500.000)	(7.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	11.685.500.000	1.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	6.389.409.567	3.104.799.443
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	23.224.940.737	(30.046.867.169)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	60.738.576.354	154.458.378.890
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(64.564.991.032)	(151.258.212.888)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.447.230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.826.414.678)	3.198.718.772
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(16.713.106.924)	6.418.973.790
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38.606.640.965	32.187.861.014
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	450.743	(193.839)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	21.893.984.784	38.606.640.965

Lâm Đồng, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phan Anh Tú

Phan Thị Cúc Hương

Nguyễn Hữu Thụy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 5800408245, đăng ký lần đầu ngày 05/01/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 12/08/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 31 Ngô Văn Sở, phường 9, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 124.214.180.000 đồng (Một trăm hai mươi bốn tỷ, hai trăm mười bốn triệu, một trăm tám mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại; dịch vụ; sản xuất, xây lắp, tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp.

Điều hành tua du lịch.

Đại lý du lịch.

Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm. Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính. Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ hoạt động của doanh nghiệp không có sự kiện gì có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

+ Công ty TNHH chế biến điều xuất khẩu Lâm Đồng.

+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ladofoods.

+ Công ty TNHH LADORA FARM Ninh Thuận

+ Công ty TNHH W.E.I Việt Nam (đã nhượng bán toàn bộ phần vốn từ ngày 01/07/2015)

+ Công ty TNHH Một thành viên Ladofoods (đã nhượng bán toàn bộ phần vốn từ ngày 01/07/2015)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng tiền tệ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế mà đơn vị đầu tư vào tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua .

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

Các khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;

Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;

Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá sử dụng khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

5.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán theo hoạt động kinh doanh bình thường.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

5.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

5.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	5 - 7 năm
Máy móc, thiết bị:	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải:	6 năm
Thiết bị quản lý:	3 năm
Phần mềm:	5 năm

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác ...vv được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm:

Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Nếu có thời hạn dưới 1 năm thì phân loại là ngắn hạn

Nếu có thời hạn trên 1 năm thì phân loại là dài hạn

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tỷ giá bán ra công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay ngắn hạn.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá công bố mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt,

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

19.1. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19.2. Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

20.1. Công cụ tài chính

(a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

(b) Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt tại quỹ	167.483.585	-	122.089.379	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	226.501.199	-	4.484.551.586	-
Các khoản tương đương tiền	21.500.000.000	-	34.000.000.000	-
Cộng	21.893.984.784	-	38.606.640.965	-
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2015		01/01/2015	
- Công ty TNHH một thành viên Ladofoods	-	-	6.903.593.212	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ladofoods	916.300.000	-	-	-
- Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	55.163.729.636	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	152.973.571	-	634.021.863	-
Cộng	56.233.003.207	-	7.537.615.075	-
3 . Trả trước người bán ngắn hạn	31/12/2015		01/01/2015	
- Công ty cổ phần ITG Việt Nam	-	-	238.796.250	-
- Nguyễn Thị Anh Xuân	1.500.000.000	-	-	-
- Công ty LA -ENO nhập khẩu màng co	282.877.436	-	-	-
- Công ty TNHH TM &DV Công nghiệp Hoàng Nma	76.780.000	-	-	-
- Công ty TNHH SX& TM Trần khôi	74.588.800	-	-	-
- Công ty TNHH WOODEN WINE	435.348.930	-	571.502.630	-
- Công ty ENOFIL SAS	160.372.030	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	298.297.633	-	136.461.783	-
Cộng	2.828.264.829	-	946.760.663	-
4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/12/2015		01/01/2015	
- Công ty TNHH chế biến điều xuất khẩu Lâm Đồng	-	-	13.364.772.790	-
Cộng	-	-	13.364.772.790	-
5 . Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	15.344.971.984	-	7.761.612.718	-
+ Công ty TNHH CB điều xuất khẩu Lâm đồng	15.313.008.095	-	7.393.217.398	-
+ Lãi dự thu	31.963.889	-	293.387.096	-
+ Phải thu thuế TNCN	-	-	63.508.224	-
+ Khác	-	-	11.500.000	-
- Tạm ứng	151.540.658	-	45.456.556	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	47.000.000	-	3.000.000	-
- Phải thu BHXH, BHYT	74.387.424	-	31.202.630	-
Cộng	15.617.900.066	-	7.841.271.904	-

6 . Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	103.962.505	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	20.884.165.952	-	15.613.446.414	-
Công cụ, dụng cụ	618.092.922	-	517.536.231	-
Thành phẩm	10.920.838.755	-	20.558.328.573	-
Hàng hóa	812.994.227	-	943.257.131	-
Hàng gửi đi bán	10.021.659.396	-	7.331.815.845	-
Cộng	43.361.713.757	-	44.964.384.194	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ (31/12/2015): 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ (31/12/2015): 0 đồng;

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	9.962.692.374	32.050.763.895	3.091.869.364	266.281.000	45.371.606.633
Số tăng trong kỳ	67.490.909	1.347.272.730	-	-	1.414.763.639
- Mua trong năm	67.490.909	1.347.272.730	-	-	1.414.763.639
Số giảm trong kỳ	-	-	285.600.000	-	285.600.000
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	285.600.000	-	285.600.000
Số dư cuối kỳ	10.030.183.283	33.398.036.625	2.806.269.364	266.281.000	46.500.770.272
Số dư đầu kỳ	7.080.124.135	17.459.879.572	2.307.807.504	78.334.683	26.926.145.894
Số tăng trong kỳ	1.011.386.233	2.832.470.577	380.754.931	46.332.200	4.270.943.941
- Khấu hao trong kỳ	1.011.386.233	2.832.470.577	380.754.931	46.332.200	4.270.943.941
Số giảm trong kỳ	-	-	285.600.000	-	285.600.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	285.600.000	-	285.600.000
Số dư cuối kỳ	8.091.510.368	20.292.350.149	2.402.962.435	124.666.883	30.911.489.835
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	2.882.568.239	14.590.884.323	784.061.860	187.946.317	18.445.460.739
Tại ngày cuối kỳ	1.938.672.915	13.105.686.476	403.306.929	141.614.117	15.589.280.437

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 31/12/2015 đã dùng để thế chấp bảo đảm các khoản vay: 0 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 17.295.629.307 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2015 chờ thanh lý: 0 đồng

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm			-
Số tăng trong kỳ	-	281.137.500	281.137.500
- Mua trong năm	-	281.137.500	281.137.500
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	281.137.500	281.137.500
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm			-
Số tăng trong kỳ	-	42.170.625	42.170.625
- Khấu hao trong kỳ	-	42.170.625	42.170.625
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	238.966.875	238.966.875

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại 31/12/2015 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại 31/12/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

9 . Tài sản dở dang dài hạn

30/06/2015

01/01/2015

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

3.805.757.937

-

- Dự án nâng cấp, cải tạo Nhà máy Phát chi

3.805.757.937

3.805.757.937

-

10 . Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	17.822.000.000	-	17.822.000.000	30.000.000.000	(390.785.201)	29.609.214.799
+ Công ty TNHH MTV Ladofoods		-	-	15.000.000.000	(390.785.201)	14.609.214.799
+ Công ty TNHH chế biến điều xuất khẩu Lâm Đồng	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000
+ Công ty TNHH LADORA FARM Ninh Thuận	1.922.000.000	-	1.922.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH TMDV Ladofoods	900.000.000	-	900.000.000	-	-	-
Cộng	17.822.000.000	-	17.822.000.000	30.000.000.000	(390.785.201)	29.609.214.799

Lưu ý: Ngày 01/07/2015 Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Công ty TNHH Một thành viên Ladofoods, do đó từ ngày 01/07/2017 Công ty TNHH Một thành viên Ladofoods không còn là Công ty con của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng.

Ngày 01/07/2015 Công ty đã thực hiện nhượng lại quyền góp vốn vào Công ty TNHH W.E.I Việt Nam, do đó từ tháng 01/07/2015 Công ty TNHH W.E.I không còn là Công ty con của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng.

11 . Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	6.367.163	20.000.000
- Chi phí mua bảo hiểm	6.367.163	
- Chi phí trả trước khác		20.000.000
b) Chi phí trả trước dài hạn	42.396.369	-
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng	42.396.369	
- Chi phí xây dựng thương hiệu		
Cộng	48.763.532	20.000.000

12 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Công ty thiết kế quảng cáo	187.846.113	187.846.113	689.131.472	689.131.472
- Công ty TNHH TMDV Minh Đức	266.533.000	266.533.000	344.790.500	344.790.500
- Phải trả Trương văn Xin	209.092.000	209.092.000	163.156.000	163.156.000
- Công ty TNHH SXTM TBVP Phượng Hoàng		-	427.919.955	427.919.955
- Công ty TNHH TMDVVT Quốc Thịnh	246.710.000	246.710.000	309.360.000	309.360.000
- Công ty CP in và phát hành sách Lâm đồng	308.915.020	308.915.020	997.463.268	997.463.268
- Công ty TNHH phong cách việt	100.940.062	100.940.062		
- Công ty TNHH Phượng Hoàng	229.845.702	229.845.702		
- Công ty cổ phần Đông Á	298.948.500	298.948.500		
- Công ty CP Starprint VN	860.273.387	860.273.387		
- Phải trả Nguyễn Đình Quang		-	132.801.500	132.801.500
- Phải trả các đối tượng khác	645.852.857	645.852.857	1.448.874.762	1.448.874.762
Cộng	3.354.956.641	3.354.956.641	4.513.497.457	4.513.497.457

13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Doanh nghiệp tư nhân TM Thuận Thành		37.618.014
- Công ty TNHH MTV Ladofoods	2.083.967.005	
- Các đối tượng khác	29.780.925	150.479.311
Cộng	2.113.747.930	188.097.325

14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng	3.846.194.141	7.584.276.245	5.627.818.490	5.802.651.896
Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.708.891.744	29.427.186.107	29.185.627.829	9.950.450.022
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		2.129.020.289	2.129.020.289	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.827.893.199	3.938.026.172	3.218.275.894	2.547.643.477
Thuế thu nhập cá nhân		44.501.893	44.501.893	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất		527.491.829	527.491.829	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4.000.000	4.000.000	-
Cộng	15.382.979.084	43.654.502.535	40.736.736.224	18.300.745.395

15 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Trích trước chi phí trợ cấp thôi việc	1.293.619.000	
Trích trước chi phí vận chuyển		1.217.169.699
Cộng	1.293.619.000	1.217.169.699

16 . Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
- Kinh phí công đoàn	67.131.787	74.025.776
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Cổ tức phải trả	23.821.090	23.821.090
Cộng	90.952.877	97.846.866

17 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ ngắn hạn						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	60.738.576.354	64.121.991.032	3.383.414.678	3.383.414.678
Chi nhánh Ngân hàng NNPTNT Đà Lạt	-	-	47.616.369.900	48.548.319.900	931.950.000	931.950.000
Chi nhánh Ngân hàng Vietcombank Đà Lạt	-	-	13.122.206.454	15.573.671.132	2.451.464.678	2.451.464.678
Nợ dài hạn đến hạn trả	187.500.000	187.500.000	187.500.000	503.800.000	503.800.000	503.800.000
Trung tâm khuyến công Lâm Đồng	187.500.000	187.500.000	187.500.000	503.800.000	503.800.000	503.800.000
Cộng	187.500.000	187.500.000	60.926.076.354	64.625.791.032	3.887.214.678	3.887.214.678
b) Vay và nợ dài hạn						
Nợ dài hạn	387.500.000	387.500.000	60.800.000	503.800.000	830.500.000	830.500.000
Trung tâm khuyến công Lâm Đồng	387.500.000	387.500.000	60.800.000	503.800.000	830.500.000	830.500.000
<i>Trong đó:</i>						
Nợ dài hạn đến hạn trả	187.500.000	187.500.000	187.500.000	503.800.000	503.800.000	503.800.000
Trung tâm khuyến công Lâm Đồng	187.500.000	187.500.000	187.500.000	503.800.000	503.800.000	503.800.000
Nợ dài hạn	200.000.000	200.000.000	60.800.000	187.500.000	326.700.000	326.700.000

18 . **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2014	62.574.610.000	8.207.034.940	5.590.624.024		12.795.591.294	17.345.401.850
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ	45.438.780.000					19.899.541.316
Tăng khác				486.542.338		
Giảm vốn trong kỳ						
Lỗ trong kỳ						
Giảm khác		8.207.034.940	5.590.624.024	486.542.338	9.578.061.946	22.611.285.558
Số dư 01/01/2015	108.013.390.000	0	0	0	3.217.529.348	14.633.657.608
Tăng vốn trong kỳ	16.200.790.000					
Lãi trong kỳ						19.200.455.173
Tăng khác					4.118.461.457	
Giảm vốn trong kỳ						
Lỗ trong kỳ						
Giảm khác						20.319.251.457
Số dư 31/12/2015	124.214.180.000	0	0	0	7.335.990.805	13.514.861.324

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Công ty cổ phần Elmich	63.349.850.000	30.082.060.000
Vốn góp của các cổ đông khác	60.864.330.000	77.931.330.000
Cộng	124.214.180.000	108.013.390.000

c) **Các gia dịch về vốn với các CSH
và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

	Năm 2015	Năm 2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	108.013.390.000	62.574.610.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	16.200.790.000	45.438.780.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	124.214.180.000	108.013.390.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.421.418	10.801.339
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	12.421.418	10.801.339
- Cổ phiếu phổ thông	12.421.418	10.801.339
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.421.418	10.801.339
- Cổ phiếu phổ thông	12.421.418	10.801.339
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

e) Cổ tức

- Theo nghị quyết đại hội đồng thường niên năm 2015 số 216/NQ-CPTP.-ĐHĐCĐ ngày 12/05/2015 đã thông qua trả cổ tức 2014 bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu là 15%. Ngày 06/07/2015 là ngày chốt danh sách cổ đông để nhận cổ tức bằng cổ phiếu.

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu là 15%

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0 đồng

f) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

31/12/2015

7.335.990.805

-

01/01/2015

3.217.529.348

-

19 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

31/12/2015

01/01/2015

Ngoại tệ các loại

- USD

- EUR

1.082,70

89,33

874,06

89,21

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm 2015

Năm 2014

- Doanh thu bán hàng

126.227.381.890

144.519.869.263

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Cộng

126.227.381.890

144.519.869.263

2 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Năm 2015

Năm 2014

Chiết khấu thương mại

11.628.218.658

10.141.157.243

Hàng bán bị trả lại

2.533.607.929

4.542.509.517

Cộng

14.161.826.587

14.683.666.760

3 . Giá vốn hàng bán

Năm 2015

Năm 2014

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Cộng

75.924.486.856

75.924.486.856

80.958.020.571

80.958.020.571

4 . Doanh thu hoạt động tài chính

Năm 2015

Năm 2014

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi bán các khoản đầu tư (bán chứng khoán)

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Lãi chênh lệch tỷ giá

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

617.842.974

5.771.566.593

721.365

6.390.130.932

3.144.554.353

28.688.812

5.265.883.708

71.213.356

8.510.340.229

	Năm 2015	Năm 2014
5 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	89.213.252	1.571.507.259
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.938.214.799	1.560.898.627
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.503.791	417.390.733
- Dự phòng tổn thất đầu tư		376.126.451
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	3.034.931.842	3.925.923.070
6 . Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	123.417.456	
- Chênh lệch đánh giá lại TS góp vốn		1.297.308.000
- Vật tư thừa kiểm kê	9.016.290	17.506.885
- Tiền bảo hiểm bồi thường		77.630.000
- Các khoản khác	12.646.822	19.685.023
Cộng	145.080.568	1.412.129.908
7 . Chi phí khác		
- Chi phí của TSCĐ thanh lý, nhượng bán		
- Các khoản bị phạt	122.373.778	112.027.470
Cộng	122.373.778	112.027.470
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	10.530.717.315	6.808.929.433
Chi phí lương nhân viên quản lý	5.152.720.093	3.679.989.426
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	330.481.491	2.620.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	57.109.060	199.167.640
Dịch vụ mua ngoài	58.977.605	175.859.577
Bằng tiền khác	4.931.429.066	2.751.292.790
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	5.849.775.667	23.785.743.183
Chi phí lương nhân viên	564.514.948	120.371.979
Vật liệu, bao bì	232.325.426	556.906.046
Khấu hao TSCĐ	-	108.805.303
Chi phí khuyến mại	2.778.588.061	9.878.640.331
Chi phí Marketing	188.107.492	7.040.561.672
Dịch vụ mua ngoài	1.676.000.064	5.535.395.834
Bằng tiền khác	410.239.676	665.433.997

9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.787.225.261	74.881.632.437
Chi phí nhân công	16.253.502.262	17.171.382.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.313.114.566	3.440.004.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.392.531.886	7.799.700.601
Chi phí khác bằng tiền	4.556.639.078	9.435.581.945
Cộng	92.303.013.053	112.728.302.101
10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*)	3.847.643.477	4.268.487.597
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	90.382.695	
Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.938.026.172	4.268.487.597
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

IX . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2 . Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan

- + Công ty TNHH Một thành viên Ladofoods
- + Công ty TNHH chế biến điều xuất khẩu Lâm Đồng.
- + Công ty TNHH W.E.I Việt Nam
- + Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ladofoods
- + Công ty TNHH LADORA FARM Ninh Thuận

2.2 Trong quá trình hoạt động kinh doanh năm 2015, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2015	Năm 2014
1-	Công ty TNHH MTV Ladofoods	Bán hàng	50.368.851.762	162.248.157.629
		Góp vốn		10.993.966.537
		Chiết khấu bán hàng	11.513.703.138	10.120.710.741
		Thưởng bán hàng	332.013.386	3.817.435.410
2-	Công ty TNHH chế biến điều xuất khẩu Lâm Đồng	Mua hàng	134.610.200	256.634.137
		Bán hàng	8.440.850	7.411.500
		Vay hộ từ ngân hàng	47.616.369.900	132.473.463.784
		Trả nợ hộ khoản vay	60.981.142.690	119.108.690.994
		Cho mượn tiền	28.650.000.000	18.303.053.078
		Thu hồi tiền mượn	20.730.209.303	20.943.765.195
		Lãi vay phải thu	-	1.400.837.893
		Thu lợi nhuận	5.771.566.593	5.265.883.708
3-	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ladofoods	Góp vốn	900.000.000	-
		Bán hàng	916.300.000	-
4-	Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	Cho mượn tiền	3.000.000	11.500.000
		Bán hàng	112.543.729.637	
		Chiết khấu	880.000.000	
5-	Công ty TNHH LADORA FARM Ninh Thuận	Góp vốn	1.922.000.000	

2.3 Số dư các khoản phải thu (+), phải trả (-) với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
1-	Công ty TNHH MTV Ladofoods	Phải thu khách hàng	(2.083.967.005)	6.903.543.212
		Phải trả người bán	-	47.021.700
		Phải trả khác	-	540.947.427
2-	Công ty TNHH chế biến điều xuất khẩu Lâm Đồng	Phải trả người bán		86.899.450
		Vay hộ từ ngân hàng	-	13.364.772.790
		Phải thu khác (cho mượn)	15.313.008.095	7.393.217.398
3-	Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	Phải thu khác	-	11.500.000
4-	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ladofoods	Phải thu khách hàng	916.300.000	-

2.4 Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	1.204.337.500	1.192.742.692
Thù lao của Hội đồng quản trị	-	-
Cộng	1.204.337.500	1.192.742.692

3 . Báo cáo bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực chính là sản xuất, kinh doanh rượu và hoạt động trên một bộ phận địa lý chính là tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận. Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4 . Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.893.984.784	-	38.606.640.965	-
Phải thu khách hàng	56.233.003.207	-	7.537.615.075	-
Phải thu khác	15.617.900.066	-	7.841.271.904	-
Phải thu về cho vay	-	-	13.364.772.790	-
Cộng	93.744.888.057	-	67.350.300.734	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015 đồng	01/01/2015 đồng
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	3.354.956.641	4.513.497.457
Phải trả khác	90.952.877	97.846.866
Chi phí phải trả	1.293.619.000	1.217.169.699
Các khoản vay	387.500.000	4.213.914.678
Cộng	5.127.028.518	10.042.428.700

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

(a) Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tại ngày 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.893.984.784		21.893.984.784
Phải thu khách hàng	56.233.003.207		56.233.003.207
Phải thu khác	15.617.900.066		15.617.900.066
Phải thu về cho vay	-		-
Cộng	93.744.888.057		93.744.888.057
Tại ngày 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.606.640.965		38.606.640.965
Phải thu khách hàng	7.537.615.075		7.537.615.075
Phải thu khác	7.841.271.904		7.841.271.904
Phải thu về cho vay	13.364.772.790		13.364.772.790
Cộng	67.350.300.734		67.350.300.734

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tại ngày 31/12/2015			
Phải trả người bán	3.354.956.641		3.354.956.641
Phải trả khác	90.952.877		90.952.877
Chi phí phải trả	1.293.619.000		1.293.619.000
Các khoản vay	187.500.000	200.000.000	387.500.000
Cộng	4.927.028.518	200.000.000	5.127.028.518
Tại ngày 01/01/2015			
Phải trả người bán	4.513.497.457		4.513.497.457
Phải trả khác	97.846.866		97.846.866
Chi phí phải trả	1.217.169.699		1.217.169.699
Các khoản vay	3.887.214.678	326.700.000	4.213.914.678
Cộng	9.715.728.700	326.700.000	10.042.428.700

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh của năm nay.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Trên BCTC trước đây tại ngày 31/12/2014		Đơn vị tính: đồng Phân loại lại trên BCTC tại ngày 01/01/2015	
Chỉ tiêu	Số tiền	Chỉ tiêu	Số tiền
Đầu tư ngắn hạn	13.364.772.790	Phải thu về cho vay ngắn hạn	13.364.772.790
Phải thu ngắn hạn khác	7.792.815.348	Phải thu ngắn hạn khác	7.841.271.904
Tài sản ngắn hạn khác	48.456.556	Tài sản ngắn hạn khác	-
Quỹ Đầu tư phát triển	2.305.833	Quỹ Đầu tư phát triển	3.217.529.348
Quỹ dự phòng tài chính	3.215.223.515		-
Doanh thu	176.565.378.260		144.519.869.263
Các khoản giảm trừ doanh thu	46.729.175.757		14.683.666.760

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Phan Anh Tú

Phan Thị Cúc Hương

